

BỘ CÔNG THỨC MÔN TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

CHƯƠNG II: NHỮNG VẤN ĐỀ TÀI CHÍNH TRONG VIỆC THÀNH LẬP MỘT DOANH NGHIỆP MỚI:

1. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

$$\begin{aligned} \text{Nguồn vốn thường xuyên} &= \text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ trung dài hạn} \\ (\text{Nguồn vốn thường xuyên} &= \text{Giá trị tổng tài sản của DN} - \text{Nợ ngắn hạn}) \\ \text{Nguồn vốn tạm thời} &= \text{Nợ vay ngắn hạn} + \text{Nợ phải trả trong TT} + \text{Nợ ngắn hạn khác} \\ &\quad (\text{Ng bán or ng mua}) \quad (\text{Nợ CNV, nộp ngân sách..}) \end{aligned}$$

Note: Ở đầu kỳ kế hoạch nguồn vốn lưu động thường xuyên = NV thường xuyên.

2. Lập kế hoạch vốn lưu động. - Xác định nhu cầu vốn lưu động kỳ kế hoạch

- Phương pháp trực tiếp:

$$\text{Nhu cầu vốn lưu động} = \text{Mức dự trữ vật tư hàng hóa (tồn kho) cần thiết (1)} - \text{Nợ phải thu (2)} - \text{Nợ phải trả - Nợ phi NH (3)}$$

+ Mức dự trữ vật tư hàng hóa tồn kho cần thiết = Chi phí vật tư bq 1 ngày x Số ngày dự trữ cần thiết.

+ Mức dự trữ sản phẩm dở dang = Chi phí sản xuất bq 1 ngày x chu kỳ sản xuất SP.

$$\text{Nhu cầu chi phí trả trước trong kỳ} = \text{Số dư chi phí trả trước đầu kỳ kế hoạch} + \text{Chi phí trả trước dự kiến phát sinh trong kỳ} - \text{Chi phí trả trước dự kiến phát sinh phần bỏ vào giá thành trong kỳ}$$

$$\text{Mức dự trữ thành phần trong kỳ kế hoạch} = \frac{\text{Giá thành sản xuất của SP}}{\text{SX bq mỗi kỳ K. hoạch}} \times \text{Số ngày dự trữ thành phẩm}$$

$$\text{Nợ phải thu kỳ kế hoạch} = \text{Thời hạn TB cho KH nợ} \times \text{Doanh thu tiêu thụ Bq mỗi ngày kỳ kế hoạch}$$

$$\text{Nợ phải trả ng cung cấp kỳ kế hoạch} = \text{Kỳ trả tiền TB} \times \text{Giá trị vật tư H² mua chịu BQ một ngày kỳ kế hoạch}$$

- Phương pháp gián tiếp:

+ Trường hợp xác định đơn giản: Dựa vào doanh thu thuần của năm kế hoạch & tỷ lệ vốn lưu động so với doanh thu của năm trước để xác định

VD: Doanh thu thuần của năm kế hoạch là 3 tỷ, tỷ lệ vốn lưu động là 40% → Nhu cầu vốn lưu động là 3 tỷ x 40%

+ Trường hợp điều chỉnh: Dựa vào nhu cầu VLĐ năm trước --> điều chỉnh cho năm kế hoạch

CHƯƠNG III: CHI PHÍ, DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Tổng mức chi phí lưu thông hàng hóa trong kỳ:

Tổng mức CPLTHH Trong kỳ	=	CPLT phân bổ hàng hoá dự trữ đầu kỳ (kế hoạch) (B)	+	Tổng số CPLTHH phát sinh trong kỳ	-	CPLT phân bổ hàng hoá dự trữ cuối kỳ (A)				
CPLT phân bổ hàng hoá dự trữ cuối kỳ (A)	=	$\frac{\text{CPLT phân bổ hàng (B) hoá dự trữ đầu kỳ} + \text{Các khoản CPLT phát sinh ở khâu mua và dự trữ HH}}{\text{Trị giá tổng lượng hàng hoá trong kỳ (C)}} \times \text{Trị giá H}^2 \text{ dự trữ cuối kỳ}$								
(C)	=	Trị giá H ² dự trữ đầu kỳ	+	Trị giá H ² mua vào trong kỳ	=	Trị giá H ² bán ra trong kỳ	+	Trị giá H ² hao hụt trong kỳ	+	(B)
Tỷ suất CPLTH ² kỳ này	=	$\frac{\text{Tổng mức CPLTH}^2 \text{ kỳ này}}{\text{Doanh thu thuần kỳ này}} \times 100$								

Mức độ giảm CPLTH ² kỳ so sánh so với kỳ gốc	=	Tỷ suất CPLTH ² kỳ so sánh	-	Tỷ suất CPLTH ² kỳ gốc	
Tốc độ giảm CPLTH ² kỳ so sánh/kỳ gốc	=	$\frac{\text{Mức độ giảm CPLTH}^2 \text{ kỳ so sánh/kỳ gốc}}{\text{Tỷ suất CPLTH}^2 \text{ kỳ gốc}}$			

2. Giá thành sản phẩm của doanh nghiệp: Là toàn bộ chi phí được tính cho số sp đã hoàn thành đưa vào sx & tiêu dùng.

Giá thành toàn bộ của SPH ² , dịch vụ	=	Giá thành sản xuất của SPH ² , dịch vụ (Giá vốn)	+	chi phí bán hàng	+	chi phí quản lý doanh nghiệp	+	Thuế gián thu + Các khoản giảm giá hàng bán
---	---	---	---	---------------------	---	---------------------------------	---	---

3. Thuế giá trị gia tăng:

a. Phương pháp khấu trừ thuế:

Thuế GTGT phải nộp	=	Thuế GTGT đầu ra	-	Thuế GTGT đầu vào
Thuế GTGT đầu ra	=	Giá tính thuế của HH bán ra	-	Thuế suất thuế GTGT

$$\text{Thuế GTGT đầu vào} = \text{Số thuế GTGT ghi trên hóa đơn GTGT mua HH, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu}$$

b. Phương pháp trực tiếp trên GTGT:

$$\begin{aligned} \text{GTGT của HH, dịch vụ (là giá trị để tính thuế) (A)} &= \text{Giá trị thanh toán của HH, dịch vụ bán ra} - \text{Giá trị thanh toán của HH, dịch vụ mua vào} \\ \text{Thuế GTGT phải nộp} &= \text{Giá trị tính thuế (A)} \times \text{Thuế suất} \end{aligned}$$

4: Thuế tiêu thụ đặc biệt:

$$\begin{aligned} \text{Số thuế TTĐB phải nộp} &= \text{Số lượng HH tiêu thụ} \times \text{Giá tính thuế đơn vị HH} \times \text{Thuế suất thuế TTĐB} \\ \text{Giá tính thuế (A)} &= \frac{\text{Giá hàng bán/ đ.vị}}{1 + \text{thuế suất}} \end{aligned}$$

5. Thuế tài nguyên:

$$\text{Số thuế TN phải nộp} = \text{Sản lượng TN khai thác} \times \text{Giá tính thuế đơn vị tài nguyên} \times \text{Thuế suất}$$

6. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

$$\text{Thuế NH, XK phải nộp} = \text{Số lượng mặt hàng XK, NK} \times \text{Giá tính thuế} \times \text{Thuế suất}$$

7. Lập kế hoạch về doanh thu tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

$S = \sum_{i=1}^n (Q_i \times P_i)$	<p>S: Doanh thu về tiêu thụ SP, H², dịch vụ</p> <p>Q: Lượng SP, H², dịch vụ tiêu thụ từng loại kỳ KH</p> <p>P: Giá bán đơn vị SP, H², khối lượng dịch vụ</p>
$Q_{tt} = Q_d + Q_x - Q_c$	<p>Q_{tt}: Lượng SP, H² tiêu thụ kỳ KH</p> <p>Q_d: Lượng SP, H² kết dư dự tính đầu kỳ KH</p> <p>Q_x: Lượng SP, H² SX hay mua vào trong kỳ KH</p>

	Q_c : Lượng SP, H ² dự trữ tồn kho dự tính cuối kỳ KH
$Q_d = Q_3 + Q_{x4} - Q_{t4}$	Q_3 : Số lượng SP, H ² kết dư thực tế cuối quý III kỳ BC Q_{x4} : Số lượng SP, H ² dự tính SX hoặc mua vào quý IV kỳ BC Q_{t4} : Số lượng SP, H ² dự tính tiêu thụ quý IV kỳ BC

8. phương pháp xác định lợi nhuận doanh nghiệp:

a. Phương pháp trực tiếp:

Lợi nhuận hoạt động kinh doanh	=	Doanh thu thuần	-	Trị giá vốn HH	-	Chi phí bán hàng	-	Chi phí QLDN
<i>Hoặc có thể được xác định:</i>								
Lợi nhuận hoạt động kinh doanh	=	Doanh thu thuần	-	Giá thành toàn bộ sản phẩm HH và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ				

* Lợi nhuận hoạt động kinh doanh là lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp

- Lợi nhuận thu từ hoạt động tài chính:

Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	=	Doanh thu từ hoạt động tài chính	-	Thuế (nếu có)	-	Chi phí về hoạt động tài chính
-------------------------------------	---	-------------------------------------	---	---------------	---	-----------------------------------

- Lợi nhuận bất thường:

Lợi nhuận bất thường	=	Doanh thu bất thường	-	Thuế (nếu có)	-	Chi phí bất thường
----------------------	---	----------------------	---	------------------	---	--------------------

Tổng hợp lại ta có lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp:

Lợi nhuận trước thuế TNDN	=	Lợi nhuận hoạt động kinh doanh	+	Lợi nhuận hoạt động tài chính	+	Lợi nhuận bất thường
Lợi nhuận sau thuế của DN	=	Lợi nhuận trước thuế	-	Thuế thu nhập DN	=	LNTT x 72% (nếu thuế suất thuế TNDN là 28%)

b. Phương pháp xác định lợi nhuận qua các bước trung gian:

Doanh thu bán hàng, cung ứng dịch vụ (Doanh thu của các nghiệp vụ kinh doanh) (1)		Doanh thu hoạt động khác (8) = (10) + (9)	
		Hoạt động tài chính	Bất thường
<ul style="list-style-type: none"> - Giảm giá hàng bán (<i>chiết khấu TM</i>) - Hàng bị trả lại - Thuế gián thu (<i>Thuế TTĐB, Thuế GTGT trực tiếp, thuế XNK,</i>) (2)	Doanh thu thuần (3) = (1) – (2) (2): Các khoản giảm trừ DT	Lợi nhuận hoạt động khác (10)	Chi phí hoạt động khác (9)
(5) = (3) - (4) (7) = (5) - (6)	Giá vốn hàng bán (4)	Lợi nhuận gộp hoạt động bán hàng (5)	Lợi nhuận hoạt động khác
	<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí bán hàng - Chi phí QLDN (6)	Lợi nhuận hoạt động kinh doanh (7) = (5) - (6)	Lợi nhuận hoạt động khác (10)
		Lợi nhuận trước thuế (11) = (7) + (10)	
		Thuế TNDN (12)	Lợi nhuận sau thuế (13) = (11) – (12)

9. Điểm hòa vốn:

a. Điểm hòa vốn theo sản lượng tiêu thụ:

$Q_h = \frac{F}{(P - V)}$	$Q = \frac{(P_f + F)}{(P - V)}$	Q_h : Sản lượng SP cần tiêu thụ để hoà vốn F : Tổng chi phí cố định Q_h : Sản lượng SP cần tiêu thụ để hoà vốn P : Giá bán đơn vị SP V : Chi phí biến đổi trên mỗi đơn vị SP P_f : Lợi nhuận cần đạt được (LN trước lãi vay và thuế)
---------------------------	---------------------------------	---

b. Điểm hòa vốn theo doanh thu theo thời gian:

$S_h = \frac{F}{(1 - V_p)}$	S : Doanh thu các nghiệp vụ KD trong năm S _h : Doanh thu ở điểm hoà vốn
$S = \frac{(P_f + F)}{(1 - V_p)}$	V _p : Tỷ lệ % chi phí biến đổi/doanh thu P _f : Lợi nhuận dự kiến đạt được T _h : Thời gian đạt điểm hoà vốn (theo tháng) T : Thời gian 1 năm (12 tháng)
$T_h = \frac{T \times S_h}{S}$	F : Chi phí cố định

10. Độ tác động của đòn bẩy hoạt động:

Độ tác động của đòn bẩy hoạt động =	$\frac{\text{Tỷ lệ thay đổi của LN trước lãi vay và thuế}}{\text{Tỷ lệ thay đổi của khối lượng bán}}$
Tỷ lệ thay đổi của LN trước lãi vay và thuế =	$\frac{\Delta Q (P - V)}{Q (P - V) - F} = \frac{(\text{Sự thay đổi tổng CPCĐ} + \text{LN})}{(\text{Tổng số lợi nhuận})}$
$DOL = \frac{Q(P - V)}{Q(P - V) - F} = \frac{\Sigma \text{CPCĐ} + \Sigma \text{Lợi nhuận}}{\Sigma \text{Lợi nhuận}}$	Q: Sản lượng tiêu thụ P: Giá bán đơn vị SP V: Chi phí biến đổi F: Chi phí cố định

CHƯƠNG IV: QUẢN LÝ VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP:

11. Các phương pháp khấu hao tài sản cố định:

a. Phương pháp khấu hao tuyến tính và tỷ lệ khấu hao TSCĐ:

$M_K = \frac{NG}{T}$	M _K : Mức khấu hao bình quân hàng năm của TSCĐ T _K : Tỷ lệ khấu hao của TSCĐ
$T_K = \frac{M_K}{NG}$	NG: Nguyên giá của TSCĐ T : Thời gian sử dụng TSCĐ

Theo phương pháp tuyến tính tỷ lệ khấu hao hàng năm TSCĐ có thể xác định bằng công thức:

$$T_K = \frac{1}{T} \quad \text{và tỷ lệ khấu hao hàng tháng} \quad T_h = \frac{T_k}{12}$$

b. Phương pháp số dư giảm dần:

$$M_{Ki} = G_{di} \times T_{Kh}$$

$$T_{Kh} = T_K \times H_S$$

M_{ki} : Số khấu hao TSCĐ năm thứ i

G_{di} : Giá trị còn lại của TSCĐ đầu năm thứ i

T_{Kh} : Tỷ lệ khấu hao cố định hàng năm của TSCĐ

T_K : Tỷ lệ khấu hao theo phương pháp tuyến tính

H_S : Hệ số

c. Khấu hao theo tổng số:

$$M_{Kt} = NG \times T_{Kt}$$

$$T_{Kt} = \frac{2(T + 1 - t)}{T(T + 1)}$$

M_{Kt} : Số tiền khấu hao TSCĐ năm thứ t

NG : Nguyên giá của TSCĐ

T_{Kt} : Tỷ lệ khấu hao TSCĐ của năm thứ t

T : Thời hạn sử dụng TSCĐ

t : Thời điểm của năm cần tính khấu hao

i : Thứ tự của năm sử dụng TSCĐ

d. Lập kế hoạch khấu hao theo phương pháp gián tiếp:

$$NG_t = \frac{NG_t \times (12 - t_t + 1)}{12}$$

$$NG_g = \frac{NG_g \times (12 - t_g + 1)}{12}$$

$$NG_{KH} = NG_d + \frac{NG_t}{12} + \frac{NG_g}{12}$$

$$M_K = NG_{KH} \times T_K$$

Note

Từ mỏng 1 : Cộng 1

10: Cộng 2/3

20: Cộng 1/3

NG_t ; NG_g : Nguyên giá bình quân TSCĐ phải khấu hao tăng lên hay giảm bớt trong kỳ

NG_t ; NG_g : Nguyên giá TSCĐ phải khấu hao tăng lên hay giảm bớt trong kỳ

t_t ; t_g : Tháng TSCĐ tăng lên hay giảm đi

NG_d : Nguyên giá TSCĐ tính khấu hao ở đầu kỳ KH

NG_{KH} : Nguyên giá bình quân TSCĐ tính khấu hao trong kỳ

M_K : Số tiền khấu hao TSCĐ dự kiến trong kỳ

T_K : Tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân TSCĐ của doanh nghiệp

e. Lập kế hoạch khấu hao theo phương trực tiếp:

$$KH_t = \sum_{i=1}^n (NG_{Di} \times t_{Ki})$$

KH_t : Số tiền khấu hao TSCĐ trong tháng
 NG_{Di} : Nguyên giá TSCĐ cần tính khấu hao ở đầu tháng của từng loại TSCĐ
 t_{Ki} : Tỷ lệ khấu hao theo tháng của từng loại TSCĐ
 t : Loại TSCĐ

Số khấu hao TSCĐ tháng này	=	Số khấu hao TSCĐ tháng trước	+	Số khấu hao tăng thêm trong tháng	-	Số khấu hao giảm đi trong tháng
----------------------------	---	------------------------------	---	-----------------------------------	---	---------------------------------

g. Hiệu suất sử dụng tài sản cố định:

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ trong kỳ} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Nguyên giá TSCĐ bình quân trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng TSCĐ trong kỳ tham gia tạo ra bao nhiêu đồng DTT

h. Hệ số huy động vốn cố định:

$$\text{Hệ số huy động vốn cố định trong kỳ} = \frac{\text{Số vốn cố định đang dùng trong hoạt động kinh doanh}}{\text{Số vốn cố định hiện có của doanh nghiệp}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ huy động số VCD hiện có của DN vào HĐKD

i. Hệ số hao mòn TSCĐ:

$$\text{Hệ số hao mòn tài sản cố định} = \frac{\text{Số khấu hao lũy kế của TSCĐ ở thời điểm đánh giá}}{\text{Tổng nguyên giá TSCĐ ở thời điểm đánh giá}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh sự hao mòn về TSCĐ của DN. Hệ số càng lớn thì TSCĐ của DN hao mòn càng lớn

12. Nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp:

Nhu cầu vốn lưu động	=	Mức dự trữ hàng tồn kho	+	Khoản phải thu từ khách hàng	+	Khoản phải trả từ nhà cung cấp
-------------------------	---	----------------------------	---	---------------------------------	---	-----------------------------------

a. Phương pháp trực tiếp:

- *Lượng dự trữ nguyên vật liệu chính:*

$D_n = N_d \times F_n$	D_n : Dự trữ cần thiết nguyên vật liệu chính trong kỳ N_d : Số ngày dự trữ cần thiết về nguyên vật liệu chính F_n : Chi phí nguyên vật liệu chính bình quân mỗi ngày trong kỳ
------------------------	---

- *Dự trữ cần thiết đối với các khoản vật tư khác*

$D_s = P_n \times C_K$	D_s : Số dự trữ sản phẩm dở dang P_n : Chi phí SX SP bình quân mỗi ngày trong kỳ C_K : Chu kỳ SXSP
------------------------	--

- *Xác định số chi phí trả trước*

$V_P = P_d + P_S - P_P$	V_P : Nhu cầu vốn về chi phí trả trước trong kỳ P_d : Số dư chi phí trả trước ở đầu kỳ P_S : Số chi phí trả trước dự kiến phát sinh trong kỳ P_P : Số chi phí trả trước dự kiến phân bổ vào giá thành SP
-------------------------	---

- *Xác định nhu cầu dự trữ thành phẩm*

$D_t = Z_n \times N_t$	D_t : Số dự trữ cần thiết về thành phẩm trong kỳ Z_n : Giá thành SX của SPH ² SX bình quân mỗi ngày kỳ KH N_t : Số ngày dự trữ thành phẩm
------------------------	--

- *Dự kiến khoản phải thu:*

Dự kiến khoản phải thu trong kỳ	=	Thời hạn trung bình cho khách hàng nợ	x	Doanh thu tiêu thụ bình quân 1 ngày trong kỳ
------------------------------------	---	--	---	---

- *Dự kiến khoản phải trả:*

Nợ phải trả người cung cấp	=	Kỳ trả tiền trung bình	x	Giá trị nguyên vật liệu hoặc hàng hóa mua vào bình quân 1 ngày trong kỳ
-------------------------------	---	------------------------	---	--

b. Phương pháp gián tiếp:

- *Tỷ lệ tăng giảm nhu cầu vốn lưu động:*

<i>Tỷ lệ tăng giảm nhu</i>	T_t : Tỷ lệ tăng or giảm nhu cầu VLD do thay đổi các nhân tố
----------------------------	--

<i>cần vốn lưu động</i>	(dự trữ, SX, tiêu thụ, thanh toán)
$T_t = \sum_{i=1}^n \frac{N_i \times H_i}{M_0}$	<p>N_i: Số ngày tăng or giảm về dự trữ hoặc phải thu phải trả do sự thay đổi các nhân tố</p> <p>H_i: Số bình quân 1 ngày về chi phí vật tư, hàng hoá hoặc phải thu hay phải trả của kỳ đã xác định tỷ lệ nhu cầu vốn</p> <p>M_0: Doanh thu thuần của kỳ đã xác định tỷ lệ nhu cầu vốn</p> <p>V_{1C}: Nhu cầu VLĐ năm KH hay năm tính toán</p> <p>M_1: Doanh thu thuần năm KH</p> <p>T_d: Tỷ lệ nhu cầu VLĐ theo doanh thu</p>
$V_{1C} = M_1 \times (T_d + T_t)$	

13: Nguồn vốn lưu động thường xuyên:

Nguồn vốn lưu động thường xuyên = Tài sản lưu động – Nợ ngắn hạn (dưới 12 tháng)			
<i>Hoặc:</i>			
Nguồn vốn lưu động thường xuyên	=	Tổng nguồn vốn thường xuyên	– Giá trị TSCĐ(đã trừ số khấu hao) của doanh nghiệp

14: Hệ số nợ:

Hệ số nợ	=	$\frac{\text{Tổng số nợ}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$
Hệ số nợ ngắn hạn	=	$\frac{\text{Nợ ngắn hạn}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$
Hệ số vốn chủ sở hữu	=	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$

15: Tín dụng nhà cung cấp:

Lãi suất	Tỷ lệ chiết khấu (%)	360
tín dụng thương mại	=	$\frac{\text{Tỷ lệ chiết khấu}}{1 - \text{Tỷ lệ chiết khấu}} \times \frac{\text{Số ngày mua chịu} - \text{Thời gian được hưởng chiết khấu}}{360}$

16: Hiệu suất sử dụng vốn:

a. Tốc độ luân chuyển vốn lưu động

Tốc độ luân chuyển vốn lưu	L: Số lần luân chuyển hay vòng quay của VLĐ trong kỳ
----------------------------	--

động	V_{LD} : Số VLĐ bình quân sử dụng trong kỳ
$L = \frac{M}{V_{LD}} = \frac{DTT}{V_{LD}}$	K: Kỳ luân chuyển VLĐ
	N: Số ngày trong kỳ (1 năm 360 ngày, 1 quý 90 ngày, 1 tháng 30 ngày)
$K = \frac{N}{L}$ hoặc $K = \frac{N \times \overline{V_{LD}}}{M}$	

b. Mức tiết kiệm VLĐ do tăng tốc độ luân chuyển vốn

Mức tiết kiệm VLĐ do tăng tốc độ luân chuyển vốn	V_{tk} : Số VLĐ có thể tiết kiệm (-) hay phải tăng thêm (+) do ảnh hưởng của tốc độ luân chuyển VLĐ của kỳ này so với kỳ gốc
$V_{tk} (\pm) = \frac{M_1}{360} \times (K_1 - K_0)$	M_1 : Tổng mức luân chuyển của VLĐ trong kỳ này (DTT của kỳ kế hoạch)
hoặc	K_0 : Kỳ luân chuyển của VLĐ kỳ trước (kỳ báo cáo)
$V_{tk} (\pm) = V_{LD1} - \frac{M_1}{L_0}$	K_1 : Kỳ luân chuyển của VLĐ kỳ này (kỳ kế hoạch)
	V_{LD1} : Số vốn lưu động bình quân kỳ này
	L_0 : Số lần luân chuyển vốn lưu động ở kỳ gốc

$$\text{Hệ số nợ phải thu} = \frac{\text{Nợ phải thu từ khách hàng}}{\text{Doanh số hàng bán ra}}$$

17. Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh trước thuế và lãi vay (hệ số khả năng sinh lời của vốn kinh doanh):

Hệ số khả năng sinh lời vốn kinh doanh	=	$\frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và trước lãi vay}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong kỳ}}$
Hoặc		
Hệ số khả năng sinh lời vốn kinh doanh	=	$\frac{\text{Lợi nhuận trước thuế} + \text{lãi tiền vay trong kỳ}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong kỳ}}$
Chỉ tiêu này đánh giá khả năng sinh lời của 1 đồng vốn KD không tính đến ảnh hưởng của thuế TNDN và nguồn gốc của vốn KD		
Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh	=	$\frac{\text{Lợi nhuận trước thuế trong kỳ (sau lãi vay)}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong kỳ}}$

trong kỳ	Vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong kỳ
<i>Chỉ tiêu này phản ánh mỗi đồng vốn KD trong kỳ có khả năng đưa lại cho chủ sở hữu bao nhiêu đồng lợi nhuận sau khi đã trang trải lãi tiền vay.</i>	
Tỷ suất lợi nhuận ròng vốn kinh doanh trong kỳ	$= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế (ròng hay thuần)}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong kỳ}}$
<i>Chỉ tiêu này phản ánh 1 đồng vốn KD trong kỳ tham gia tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận ròng</i>	
Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu trong kỳ	$= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong kỳ}}$
<i>Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả 1 đồng vốn chủ sở hữu ở trong kỳ có thể thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận ròng.</i>	

CHƯƠNG V: ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

18. Giá trị thời gian của tiền:

- <i>Tính lãi đơn</i>	F_n : Giá trị đơn tại thời điểm cuối năm thứ n
$F_n = V_0 (1 + i \cdot n)$	V_0 : Số vốn ban đầu (số vốn gốc)
- <i>Tính lãi kép</i>	i : Lãi suất tính theo năm
$FV_n = V_0 (1 + i)^n$	n : Số năm
	FV_n : Giá trị kép nhận

- Kỳ hạn tính lãi và giá trị kép

$FV_n = V_0 \left(1 + \frac{i}{M}\right)^{n \times m}$	FV_n : Giá trị kép ở cuối năm thứ n
	V_0 : Giá trị gốc
	i : Lãi suất tính theo năm
	n : Số năm
	m : Số kỳ hay số lần tính lãi trong năm

- Giá trị hiện tại của một khoản tiền trong tương lai

$PV = FV_n \times \frac{1}{(1 + i)^n}$	PV : Giá trị hiện tại của khoản thu trong tương lai
	FV_n : Giá trị khoản thu tại thời điểm cuối năm thứ n trong tương lai
	i : Lãi suất tính theo năm
	n : Số năm
	$\frac{1}{(1 + i)^n}$ Hệ số chiết khấu hay hệ số hiện tại hoá

- Giá trị hiện tại của các khoản tiền khác nhau trong tương lai

$PV = \sum_{i=1}^n FV_t \times \frac{1}{(1+i)^t}$	PV: Giá trị hiện tại của các khoản tiền trong tương lai FV _t : Giá trị khoản thu tại thời điểm cuối năm thứ t trong tương lai i : Lãi suất tính theo năm t : Số năm
---	---

- Giá trị hiện tại của các khoản tiền đồng nhất

$PV = A \left[\frac{1 - (1+i)^{-n}}{i} \right]$	PV: Giá trị hiện tại của các khoản tiền A: Giá trị khoản tiền đồng nhất ở cuối các thời điểm i : Lãi suất năm n : Số năm
--	---

Dòng tiền thuần vận hành của dự án đầu tư	=	Lợi nhuận sau thuế hàng năm	+	Số khấu hao TSCĐ hàng năm
	=	Dòng tiền vào của dự án	-	Dòng tiền ra của dự án

19. Phương pháp lựa chọn và đánh giá dự án đầu tư:

a. Phương pháp tỷ suất lợi nhuận bình quân của vốn đầu tư (BCR)

B1. Xác định số lợi nhuận bình quân hàng năm theo phương pháp bình quan số học	(A)
<i>Chú ý: Những dự án có thời gian thi công thì lợi nhuận trong những năm đó bằng 0</i>	
B2. Xác định số vốn đầu tư bình quân hàng năm (theo pp bình quan số học)	(B)
<i>Chú ý: Khi dự án đầu tư vào giai đoạn vận hành thì số vốn đầu tư ở mỗi năm được xác định: là số vốn đầu tư ở thời điểm mỗi năm trừ số khấu hao TSCĐ lũy kế ở thời điểm đầu mỗi năm.</i>	
B3.	$BCR = \frac{(A)}{(B)}$

b. Phương pháp thời gian hoàn vốn đầu tư (TPD):

Thời gian thu hồi vốn đầu tư (năm)	=	$\frac{\text{Vốn đầu tư}}{\text{Thu nhập hàng năm}}$
------------------------------------	---	--

c. Phương pháp giá trị hiện tại thuần (NPV):

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{CF_t}{(1+R)^t} - \sum_{t=0}^n \frac{IC_t}{(1+R)^t}$$

Hoặc

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{(CF_t - IC_t)}{(1+R)^t}$$

NPV: Giá trị hiện tại thuần của khoản đầu tư

CF_t: Khoản tiền thu từ đầu tư ở năm thứ t

IC_t: Khoản chi về vốn đầu tư ở năm thứ t

n: Vòng đời của khoản thu đầu tư

R: Tỷ lệ chiết khấu hay tỷ lệ hiện tại hoá

d. Phương pháp tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR)

$$IRR = r_1 + \frac{NPV_1(r_2 - r_1)}{|NPV_1| + |NPV_2|}$$

e. Phương pháp chỉ số sinh lời (IR)

$$IR = \frac{\sum_{t=0}^n \frac{CF_t}{(1+r)^t}}{\sum_{t=0}^n \frac{IC_t}{(1+r)^t}}$$

IR: Chỉ số sinh lời của dự án

CF_t: Thu nhập của dự án trong năm thứ t

IC_t: Vốn đầu tư của dự án trong năm thứ t

r: Tỷ suất chiết khấu hay chi phí sử dụng vốn

20. Lựa chọn nguồn vốn đầu tư:

$$\text{Vốn tự có so với vốn vay} = \frac{\text{Tổng vốn tự có}}{\text{Tổng số vốn vay}}$$

$$\text{Vốn cổ phần so với vốn vay} = \frac{\text{Tổng số vốn cổ phần}}{\text{Tổng số vốn vay}}$$

$$\text{Tỷ lệ vốn nợ so với vốn có} = \frac{\text{Tổng số vốn nợ}}{\text{Tổng số vốn có}}$$

$$\text{Tỷ lệ lợi nhuận so với lãi vay phải trả} = \frac{\text{Lợi nhuận trước khi trả lãi và trước thuế}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

CHƯƠNG VI: ĐÁNH GIÁ VÀ DỰ ĐOÁN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP:

21. Hệ số khả năng thanh toán:

$$\text{Hệ số TT} = \text{Khả năng TT} / \text{Nhu cầu TT}$$

a. Hệ số khả năng thanh toán hiện thời:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tổng tài sản lưu động}}{\text{Số nợ ngắn hạn}} \quad \triangleright \quad 1 \text{ An toàn}$$

b. Hệ số thanh toán nhanh:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tổng tài sản lưu động} - \text{hàng tồn kho}}{\text{Số nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Hệ số vốn bằng tiền} = \frac{\text{Tiền} + \text{Các khoản tương đương tiền}}{\text{Số nợ ngắn hạn}}$$

(Các khoản tương đương tiền: CK ngắn hạn, GTCG ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn)

22. Hệ số kết cấu tài chính: (Đòn cân nợ)

a. Hệ số nợ: - Cơ cấu vốn

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ của DN}}{\text{Tổng nguồn vốn của DN}}$$

b. Hệ số nợ dài hạn:

$$\text{Hệ số nợ dài hạn} = \frac{\text{Số nợ dài hạn}}{\text{Tổng nguồn vốn thường xuyên}}$$

$$\text{Hệ số nợ so với VCSH} = \frac{\text{Tổng nợ (ngắn+dài)}}{\text{Vốn CSH}}$$

c. Hệ số thanh toán lãi vay:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước lãi tiền vay và thuế (Ebit)}}{\text{Số lãi tiền vay phải trả trong kỳ}}$$

(Khả năng TT lãi vay) Mức an toàn là 2

23. Hệ số hoạt động kinh doanh:

$$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Hệ số cần tính}}$$

a. Số vòng quay hàng tồn kho: K.năng quản trị hàng tồn kho càng cao → b.hàng nhanh (Cao quá ko tốt)

$$30 < \text{ngày} < 60$$

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số hàng tồn kho bình quân trong kỳ}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số ngày trong kỳ}}$$

b. Kỳ thu tiền trung bình:

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình (ngày)} = \frac{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu thuần bình quân 1 ngày trong kỳ}} = \frac{360}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

c. Số vòng quay vốn lưu động = **Vòng quay tín dụng** (Xem lại công thức chương IV)

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu Bq}}$$

$$\text{Vòng quay các khoản phải trả} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán - Mua hàng ròng}}{\text{Các khoản phải trả Bq}}$$

$$\text{Thời gian thanh toán công nợ phải trả} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360)}}{\text{Vòng quay các khoản phải trả}}$$

$$\text{Vòng quay tiền} = \text{V. quay hàng tồn kho} + \text{V. quay các khoản phải thu} - \text{V. quay các khoản phải trả}$$

d. Hiệu suất sử dụng vốn cố định:

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Vốn cố định bình quân trong kỳ}}$$

e. Vòng quay toàn bộ vốn:

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn trong kỳ} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Số vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong kỳ}} = \frac{\text{Vòng quay tổng TS}}{\text{Tổng Tài Sản Bq}}$$

24. Hệ số sinh lời:

a. Tỷ suất lợi nhuận doanh thu:

Tỷ suất lợi nhuận gộp:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận doanh thu (ROS)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}} = \frac{\text{Lợi nhuận gộp}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

b. Hệ số khả năng sinh lời của vốn kinh doanh (tỷ suất LNTT và lãi vay của vốn kinh doanh)

$$\text{Hệ số khả năng sinh lời của vốn kinh doanh} = \frac{\text{Lợi nhuận trước lãi vay và thuế}}{\text{Vốn kinh doanh Bq sử dụng trong kỳ} = \text{Tổng TSBq}}$$

c. Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế trong kỳ}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong kỳ} = \text{Tổng TSBq}}$$

d. Tỷ suất lợi nhuận ròng của vốn kinh doanh:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng của vốn kinh doanh} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong kỳ}}$$

e. Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân sử dụng trong kỳ}}$$

f. Tỷ suất đầu tư:

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tài sản cố định}}$$

h. Tỷ suất tài trợ

$$\text{Tỷ suất tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

$$\text{Hệ số thích ứng dài hạn} = \frac{\text{Từ Sơn dài hạn}}{\text{Vốn CSH} + \text{Nợ dài hạn}}$$

$$\text{Hệ số TSCĐ} = \frac{\text{Tài sản CĐ}}{\text{Vốn CSH}}$$

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay dựa trên lưu chuyển tiền tệ} = \frac{\text{Lưu chuyển tiền từ HĐKD} + \text{Thuế thu nhập} + \text{Chi phí trả lãi}}{\text{Chi phí trả lãi}}$$

$\frac{\text{L.nhuận trc' thuế} + \text{Chi phí trả lãi vay}}{\text{Nợ gốc ngắn hạn} + \text{Chi phí trả lãi vay}}$	$\frac{\text{L.nhuận trc' thuế} + \text{Khấu hao TS} + \text{C.phí trả lãi vay}}{\text{Chi phí trả lãi vay}}$
---	---

25. Độ tác động đòn bẩy:

Độ tác động của đòn bẩy hoạt động (OLE)	$= \frac{\text{Tỷ lệ thay đổi của LN trước lãi vay và thuế}}{\text{Tỷ lệ thay đổi của khối lượng bán}}$
Tỷ lệ thay đổi của LN trước lãi vay và thuế	$= \frac{\Delta Q (P - V)}{Q (P - V) - F} = \frac{\text{(Sự thay đổi tổng CPCĐ + LN)}}{\text{(Tổng số lợi nhuận)}}$
DOL	$= \frac{Q(P - V)}{Q(P - V) - F} = \frac{\sum \text{CPCĐ} + \sum \text{Lợi nhuận}}{\sum \text{Lợi nhuận}}$ <div style="display: flex; justify-content: flex-end; margin-top: -20px;"> <div style="text-align: right;"> <p>Q: Sản lượng tiêu thụ</p> <p>P: Giá bán đơn vị SP</p> <p>V: Chi phí biến đổi</p> <p>F: Chi phí cố định</p> </div> </div>
Độ tác động của đòn bẩy tài chính (DFL)	$= \frac{\text{Tỷ lệ thay đổi của tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu}}{\text{Tỷ lệ thay đổi của lợi nhuận trước lãi vay và thuế}}$
Hoặc DFL	$= \frac{P_f}{P_f - I} = \frac{Q(P - V) - F}{Q(P - V) - F - I}$ <div style="display: flex; justify-content: flex-end; margin-top: -20px;"> <div style="text-align: right;"> <p>P_f: Lợi nhuận trước lãi vay và thuế</p> <p>I : Lãi tiền vay phải trả</p> </div> </div>
Độ tác động của đòn bẩy tổng hợp (DTL)	$= \frac{\text{Tỷ lệ thay đổi của tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu}}{\text{Tỷ lệ thay đổi của doanh thu tiêu thụ}}$ <div style="display: flex; justify-content: flex-end; margin-top: -20px;"> <div style="text-align: right;"> <p><i>Hoặc</i></p> <p>DTL = DOL x DFL</p> <p>$= \frac{Q(P - V)}{Q(P - V) - F - I}$</p> </div> </div>

CHÚC BẠN THÀNH CÔNG!